



tián kòng

填空

Verb · fill in blanks

Example Sentences

qǐng tián kòng

请填空。

Please fill in the blank.

qǐng bǎ shì juǎn shàng de kòng bái chù tián kòng

请把试卷上的空白处填空。

Please fill in the blanks on the test paper.

qǐng gēn jù shàng xià wén zài héng xiàn shàng tián kòng

请根据上下文，在横线上填空。

Please fill in the blanks on the lines based on the context.

Trace each character, then write the word on your own.

填	填	填	填	填	填	填	填	填	填	填
填	填	填	填	填						
空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空